

Số: 36 /2018/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 21 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng
năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 77/TTr-SXD ngày 03 tháng 12 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kon Tum (có Phụ lục Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng kèm theo).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng quy định tại Điều 1 áp dụng cho các đối tượng sau:

a) Các đối tượng được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

b) Áp dụng để quản lý các hoạt động mua bán, kinh doanh nhà ở, tính thuế và các loại phí, lệ phí có liên quan đến nhà ở theo quy định của pháp luật.

2. Không áp dụng Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng được ban hành kèm theo Quyết định này đối với các trường hợp:

a) Các loại nhà có vật liệu trang trí cao cấp, các công trình cổ;

b) Các công trình văn hóa, di tích lịch sử, nhà thờ, đình, am, chùa có giá trị về mặt kỹ thuật, mỹ thuật thẩm mỹ cao.

3. Trường hợp nhà, công trình xây dựng không có trong Bảng đơn giá thì chủ đầu tư lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán theo thực tế, được cơ quan chức năng thẩm định và đưa vào phương án bồi thường, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Hiệu lực thi hành, tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Đối với phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ nhà, công trình kiến trúc được lập, phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo Bảng đơn giá được cấp có thẩm quyền ban hành và có hiệu lực trong quá trình lập, phê duyệt phương án, dự toán.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

b) Khi các yếu tố hình thành giá nhà, công trình xây dựng trong Bảng đơn giá thay đổi, Sở Xây dựng có trách nhiệm xây dựng phương án giá, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

c) Xây dựng Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 01 tháng 12 hàng năm để xem xét ban hành và thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm sau.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (*Cục Kiểm tra VBQPPL*);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội;
- Sở Tư pháp;
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP_{HTKT};
- Báo Kon Tum, Đài PT - TH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu VT, HTKT4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hòa

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2018/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. Đơn giá nhà cửa, công trình xây dựng

Số TT	Nhà cửa, vật kiến trúc tính chất, kết cấu và sử dụng VLXD	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
NHÀ CỬA				
Nhà ở gia đình - nhà chính				
1	Nhà ở 1 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn, sê nô bằng BTCT. Nền lát gạch Granit. Tường xây gạch, bả matic sơn vôi, chân tường đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ phun PU hoặc nhôm kính lõi thép. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước ốp gạch Granit hoặc gắn đá Granit. Trên sàn mái BTCT có mái che lợp tôn màu sóng vuông.	đồng/m ² xây dựng	4.959.930	<p>Vận dụng được cho tất cả các loại nhà ở, biệt thự,... có tính chất và kết cấu tương tự.</p> <p>Nhà trong bảng đơn giá có trần nhà cao 3,6m, cứ 0,1m cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500 đồng/m² xây dựng.</p> <p>Chiều cao tối thiểu 3,6m, chiều cao tối đa 4,2m.</p>
2	Nhà ở 1 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn, sê nô bằng BTCT. Nền lát gạch Granit. Tường xây gạch, bả matic sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Mặt trước ốp gạch men hoặc gắn đá Granit. Sàn mái bằng BTCT có xử lý chống thấm.	đồng/m ² xây dựng	4.604.090	
3	Nhà ở 1 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn, sê nô bằng BTCT. Nền lát gạch Granit. Tường xây gạch, bả matic sơn vôi, ốp gạch men chân tường. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Sàn mái bằng BTCT có xử lý chống thấm.	đồng/m ² xây dựng	4.186.270	
4	Nhà ở 1 tầng, móng trụ bê tông (chờ sẵn), móng xây đá chẻ. Nền lát gạch men Ceramic. Tường chịu lực xây gạch, bả matic sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần simili, gỗ lambri hoặc thạch cao. Sê nô bằng BTCT. Mái lợp tôn màu sóng vuông.	đồng/m ² xây dựng	3.708.470	
5	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá chẻ hoặc gạch. Nền lát gạch men Ceramic. Tường chịu lực xây gạch, bả matic sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm thạch cao. Trụ sánh hệ BTCT mái giả dán ngói mũi hài. Mặt trước ốp gạch men hoặc trát đá rữa. Mái lợp ngói hoặc tôn màu sóng vuông.	đồng/m ² xây dựng	3.443.410	

6	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá chẻ, nền lát gạch Granit. Tường xây gạch chịu lực, bả matic sơn vôi. Cửa Pano gỗ phun PU, trần gỗ ván lambri phun PU. Sảnh hệ bê tông cốt thép (độ vươn từ 1,2m ÷ 1,5m). Mái lợp ngói loại 11 viên/m ² .	đồng/m ² xây dựng	3.391.950	
7	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá chẻ hoặc gạch, nền lát gạch Ceramic. Tường xây gạch chịu lực, quét vôi lăn sơn. Cửa khung sắt kính; trần ván ép, tấm nhựa, tole hoặc thạch cao khung xương; mái lợp tole màu sóng vuông.	đồng/m ² xây dựng	2.400.600	
8	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền láng vữa xi măng. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần ván ép hoặc tấm nhựa. Mặt trước trang trí ốp gạch men hoặc trát đá rửa, có sênô. Mái lợp ngói máy hoặc tôn màu sóng vuông.	đồng/m ² xây dựng	2.121.760	
9	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền láng vữa xi măng. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván ép hoặc tấm nhựa. Có sênô. Mái lợp ngói máy hoặc tôn màu sóng vuông.	đồng/m ² xây dựng	2.001.290	
10	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền láng vữa xi măng. Tường chịu lực xây gạch, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván ép hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn sóng vuông.	đồng/m ² xây dựng	1.779.350	Nhà trong bảng đơn giá có trần nhà cao 3,6m, cứ 0,1m cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500 đồng/m ² xây dựng. Chiều cao tối thiểu 3,6m, chiều cao tối đa 4,2m.
11	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền láng vữa xi măng. Tường xây gạch, quét vôi. Cửa gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván ép hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói máy hoặc tấm tôn kẽm sóng tròn.	đồng/m ² xây dựng	1.635.730	
12	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền lát gạch thẻ hoặc gạch bát trắng. Tường xây gạch, quét vôi. Cửa gỗ ván. Trần ván ép. Mái lợp ngói máy hoặc tấm tôn kẽm sóng tròn.	đồng/m ² xây dựng	1.475.900	
13	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền láng vữa xi măng. Tường xây gạch, quét vôi. Cửa gỗ ván. Trần ván ép. Mái lợp ngói máy hoặc tấm tôn kẽm sóng tròn.	đồng/m ² xây dựng	1.300.710	
14	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền đất, tường xây gạch, quét vôi. Cửa gỗ ván. Trần gỗ ván ép. Mái lợp tranh.	đồng/m ² xây dựng	1.174.910	

15	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung cột gỗ. Nền đất, tường xây gạch, quét vôi, mái lợp ngói hoặc tấm tôn kẽm sóng tròn.	đồng/m ² xây dựng	1.154.600	
16	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền láng vữa xi măng, tường gỗ ván, cửa gỗ ván. Trần gỗ ván ép. Mái lợp tấm tôn kẽm sóng tròn.	đồng/m ² xây dựng	1.123.240	
17	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền đất, tường xây gạch vữa vôi. Cửa gỗ ván. Trần gỗ ván ép. Mái lợp tranh.	đồng/m ² xây dựng	1.007.800	
18	Nhà ở 1 tầng có gác lửng ($cao \geq 2,5m$), ngoài đơn giá nhà theo kết cấu còn cộng thêm phần gác lửng:			
	- Gác lửng là sàn BTCT dày $\geq 7cm$, dầm đỡ BTCT:			
	+ Sàn lát gạch men, tường bả matít, sơn vôi	đồng/m ² xây dựng	1.312.300	
	+ Sàn lát gạch hoa XM, tường quét vôi		1.079.860	
	+ Sàn gác láng VXM, tường quét vôi		942.920	
	- Gác lửng là sàn gỗ, ván dày $\geq 2cm$, dầm đỡ gỗ:			
	+ Tường xây gạch, bả matít, sơn vôi	đồng/m ² xây dựng	797.620	
+ Tường xây gạch, quét vôi	524.260			
+ Tường gỗ ván	241.550			
19	Nhà: Sàn, dầm, khung BTCT, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tôn. Mặt trước có trang trí hoặc điêu khắc, chạm trổ.	đồng/m ² xây dựng	2.022.690	
20	Nhà: Sàn, dầm, khung BTCT, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.854.150	
21	Nhà: Sàn gỗ, tường gỗ, khung BTCT, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.685.630	
22	Nhà: Sàn gỗ, tường tre nửa hoặc lồ ô, khung BTCT, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.236.770	
23	Nhà: Sàn gỗ, vách gỗ, khung gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.148.430	Vận dụng được cho tất cả các loại nhà sàn, có tính chất và kết cấu tương tự.
24	Nhà sàn: Sàn gỗ, tường gỗ, khung gỗ, mái lợp tranh.	đồng/m ² xây dựng	1.003.050	
25	Nhà: Sàn nửa, vách ván, khung gỗ tạp, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	776.340	
26	Nhà: Sàn nửa, vách nửa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	731.200	
27	Nhà: Sàn nửa, vách nửa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tranh.	đồng/m ² xây dựng	632.120	
28	Nhà dạng kho trên nương rẫy: cột gỗ, tường ván, nền đất, cửa gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	480.320	

29	Nhà ở 2 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền, sàn lát gạch Granit. Tường xây gạch, bả matic sơn vôi, chân tường đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sảnh ô văng ốp ngói vảy mũi hải, dán phù điêu hoa văn, ốp gạch men hoặc trát đá rữa. Trên sàn mái BTCT có mái che lợp tôn màu sóng vuông.	đồng/m ² sàn	4.626.390	<p>Vận dụng được cho tất cả các loại nhà tầng, có tính chất và kết cấu tương tự.</p> <p>Nhà trong bảng đơn giá có chiều cao một tầng là 3,6m, cứ 0,1m cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500 đồng/m² xây dựng.</p> <p>Chiều cao tối thiểu 3,6m, chiều cao tối đa mỗi tầng 4,2m.</p>
30	Nhà ở 2 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch Granit, sàn lát gạch Ceramic. Tường xây gạch, bả matic sơn vôi, ốp gạch men chân tường. Cửa panô gỗ kính hoặc nhôm kính. Mặt trước có trang trí. Mái lợp tôn màu sóng vuông.	đồng/m ² sàn	4.433.210	
31	Nhà ở 2 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền, sàn lát gạch men Ceramic. Tường xây gạch, quét vôi. Cửa panô gỗ hoặc sắt kính. Mặt trước ốp gạch men trang trí hoặc trát đá rữa. Trần gỗ ván hoặc tấm thạch cao. Mái lợp ngói hoặc tôn màu sóng vuông.	đồng/m ² sàn	3.262.680	
32	Nhà ở 3 tầng trở lên, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch Granit, các sàn còn lại lát gạch Ceramic. Tường xây gạch, bả matic sơn vôi, chân tường tầng 1 đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sảnh ô văng ốp ngói vảy mũi hải, dán phù điêu hoa văn, mặt trước tầng 1 gắn đá Granit. Trên sàn mái BTCT có mái che lợp tôn màu sóng vuông.	đồng/m ² sàn	4.406.110	
33	Nhà ở 3 tầng trở lên, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch Granit, các sàn còn lại lát gạch Ceramic. Tường xây gạch, bả matic sơn vôi, ốp gạch men chân tường. Cửa panô gỗ kính hoặc nhôm kính. Mặt trước có trang trí. Mái lợp tôn màu sóng vuông.	đồng/m ² sàn	4.005.540	
34	Nhà ở 3 tầng trở lên, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch Granit, sàn lát gạch Ceramic. Tường xây gạch, tầng 1 bả matic sơn vôi, tầng còn lại quét vôi lăn sơn. Cửa panô gỗ hoặc sắt kính. Mặt trước ốp gạch trang trí. Trần gỗ ván hoặc tấm thạch cao. Mái lợp ngói hoặc tôn sóng vuông.	đồng/m ² sàn	3.269.790	

35	Nếu nhà không có trần hoặc chưa đóng trần, thì lấy đơn giá nhà theo kết cấu và sử dụng vật liệu, trừ đơn giá trần:		
	- Trần simili	đồng/m ²	424.720
	- Trần Lambri gỗ		696.000
	- Trần thạch cao		260.580
	- Trần gỗ ván		186.770
	- Trần ván ép, tấm nhựa hoặc tole		122.950
	- Trần cốt ép, tre, nứa		92.070
- Trần căng bạt loại thường	77.070		
36	Đơn giá của kết cấu riêng lẻ nền nhà:		
	- Nền lát đá hoa cương hoặc granit	đồng/m ² xây dựng	558.000
	- Nền lát gạch Ceramic		307.680
	- Nền lát gạch hoa xi măng		170.000
	- Nền láng vữa xi măng		94.000
	- Nền lát gạch bát trắng		144.110
	- Nền lát gạch đất nung, đan bê tông		125.000
- Nền đắp đất	36.450		
37	Đơn giá các cấu kiện hoàn thiện khác:		
	- Quét vôi tường	đồng/m ² xây dựng	21.500
	- Quét vôi nhà mái BTCT		25.600
	- Sơn ma tít tường		205.000
	- Sơn ma tít nhà mái BTCT	đồng/m ²	250.000
	- Ốp gạch men, ceramic, đá rửa		150.000
	- Ốp gỗ chân tường		250.000
	- Trát tường vữa xi măng		59.000
	- Mái tôn màu sóng vuông		146.800
	- Mái ngói Phú Phong		100.000
	- Mái Ngói Đồng Tâm, Thái Lan, NipPon		225.000
	- Đóng ốp tôn bên ngoài tường nhà	đồng/m ²	90.000
	- Mái tôn kẽm sóng vuông		96.000
	- Ốp đá tự nhiên: Đá Phước Lý		83.000
	- Ốp đá tự nhiên: Đá vàng, đen 10x20		193.00
	- Mái lợp Tranh		90.000
	- Mái tôn Fibrôximăng		113.120
- Đơn giá ốp Alu tường:	đồng/m ²		950.000
- Loại tốt:		650.000	
- Loại thường:			
Đơn giá sơn lăn tường và kết cấu khác (không bả matit):			
- Loại tốt:	đồng/m ²	49.000	
- Loại thường:		36.000	

Đơn giá sàn đối với nhà ở nhiều tầng có kết cấu tường chịu lực:				
38	- Sê nô, sảnh đón, mái hiên BTCT dày ≥ 7 cm, trụ, dầm đỡ BTCT.	đồng/m ² xây dựng	348.560	
	- Sàn, sàn mái BTCT dày ≥ 7 cm, dầm đỡ BTCT.		261.420	
	- Sàn gỗ, ván dày ≥ 2 cm, dầm đỡ gỗ.		202.500	
Đối với nhà ở và công trình, trường hợp móng nhà cao hơn nhiều so với đất tự nhiên thì trong quá trình áp giá sẽ bằng đơn giá của công trình đó nhân với hệ số k cho các trường hợp sau đây:				
39	+ K=1,0 đối với nhà có chiều cao móng dưới 1,0m	Đơn giá nhà của công trình đang tính áp giá	* Hội đồng bồi thường chịu trách nhiệm xác định chiều cao móng (có biên bản kèm theo ảnh) để áp dụng hệ số K (chiều cao móng được tính từ đáy móng đến mép trên của giằng).	
	+ K=1,05 đối với nhà có chiều cao móng từ 1,1m đến 1,5m			
	+ K=1,1 đối với nhà có chiều cao móng trên 1,6m.			
CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ				
Nhà bếp				
40	Nền láng vữa xi măng. Tường, trụ xây gạch, quét vôi. Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.206.490	Vận dụng được cho các loại nhà tạm có tính chất và kết cấu tương tự. Nhà bếp trong bảng đơn giá cao 3,3m, cứ 0,1m cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 1.800 đồng/m ² xây dựng. Chiều cao tối thiểu 3.0m, chiều cao tối đa 4,0m.
41	Nền láng vữa xi măng. Tường xây gạch, quét vôi, khung gỗ. Mái lợp ngói hoặc tôn.		1.099.850	
42	Nền láng vữa xi măng, khung gỗ, vách ván gỗ. Mái lợp ngói hoặc tôn.		714.010	
43	Nền láng vữa xi măng, khung gỗ, vách ván gỗ. Mái lợp tranh		593.480	
44	Sàn tre nửa, vách ván, mái lợp ngói hoặc tôn.		559.030	
45	Nền đất, vách tôn hay lưới B40, mái lợp ngói hoặc tôn.		466.580	
46	Nền đất, vách tre nửa, mái lợp ngói hoặc tôn.		376.460	
47	Nền vách đất, cột gỗ, mái lợp tranh.		204.080	
48	Che tạm sơ sài.	54.240		
Nhà kho				
49	Móng xây đá hoặc gạch, nền láng vữa xi măng. Tường, trụ xây gạch, quét vôi. Cửa panô gỗ hoặc sắt kéo. Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.244.470	Vận dụng được cho các loại nhà quán, ki ốt... có tính chất và kết cấu tương tự.
50	Móng xây đá hoặc gạch, nền láng vữa xi măng, vách ván, cột gỗ, cửa gỗ ván hoặc sắt kéo. Mái lợp ngói hoặc tôn.		974.860	
51	Móng xây đá hoặc gạch, nền lát gạch thẻ hoặc gạch bát tràng, cột gỗ, tường gỗ ván, cửa gỗ ván, mái lợp ngói hoặc tôn.		899.840	

52	Móng xây đá hoặc gạch, nền lát gạch thẻ hoặc gạch bát trắng, tường cốt ép, cột gỗ, cửa ván, mái lợp ngói hoặc tôn.		800.880	
53	Nền đất, vách ván, cột gỗ, cửa gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn.		669.290	
54	Nhà kho trên nương rẫy, cột gỗ, sàn tre nửa, vách tre nửa hoặc cốt ép, cửa tre nửa, mái lợp ngói hoặc tôn.		573.800	
55	Nhà kho trên nương rẫy, cột gỗ, tường ván, nền đất, cửa gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn.		474.330	
56	Nhà kho trên nương rẫy, cột gỗ, sàn tre nửa, vách tre nửa hoặc cốt ép, mái lợp tranh		442.320	
Phần mái che của trụ công được tính toán vận dụng cho nhà ở hoặc tương đương bao gồm công tác lắp đặt xà gỗ, kèo và lợp mái:				
57	a) Mái kết cấu thép hộp lợp ngói 11-13 viên/m ² .	m ²	517.000	
	b) Mái kết cấu khung sườn bằng gỗ, lợp ngói.	m ²	685.000	
	c) Mái kết cấu dầm, mái BT, dán ngói 11 viên/m ² .	m ²	1.690.000	
	d) Mái kết cấu dầm, mái BTCT, dán ngói 22 viên/m ² .	m ²	1.560.000	
	e) Mái kết cấu dầm, mái BTCT, không dán ngói.	m ²	1.435.000	
Nhà vệ sinh, nhà tắm				
58	Móng xây đá hoặc BTCT, nền lát gạch Ceramic. Tường, trụ xây gạch, sơn vôi ốp gạch men, cửa panô gỗ. Mái bằng BTCT. Thiết bị vệ sinh cao cấp. Hệ thống cấp thoát nước, hầm tự hoại, giếng thăm hoàn chỉnh.	đồng/m ² xây dựng	4.526.340	Vận dụng được cho các loại nhà tắm có tính chất và kết cấu tương tự. Nhà vệ sinh trong bảng đơn giá cao 3,3m, cứ 0,1m cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500 đồng/m ² xây dựng. Chiều cao tối thiểu 2,7m, chiều cao tối đa 4,2m.
59	Móng xây đá hoặc gạch, nền lát gạch Ceramic. Tường, trụ xây gạch, quét vôi ốp gạch men, cửa gỗ ván hoặc tấm nhựa, mái lợp ngói hoặc tôn. Thiết bị vệ sinh loại thường, có hệ thống cấp thoát nước, hầm tự hoại, giếng thăm hoàn chỉnh.		3.011.180	
60	Nền lát gạch thẻ, tường, trụ xây gạch, quét vôi cửa ván hoặc cửa nhựa, mái lợp ngói hoặc Fibrôximăng.	đồng/m ² xây dựng	1.291.620	
61	Nhà vệ sinh, cột gỗ, vách tôn hoặc ván, mái lợp tôn.		490.000	
62	Nhà vệ sinh xây gạch dạng nhà xí 2 ngăn, nền lát gạch, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tôn.		598.610	
63	Nhà nền đất, vách ván, mái lợp tranh.		469.300	

Chuồng trại				
64	Chuồng trại có kết cấu: Móng xây đá chẻ, trụ, dầm BTCT; nền bê tông; tường bao xung quanh xây gạch trát vữa xi măng, quét vôi. Có hệ thống mương thoát phân, hồ chứa phân xây gạch, trát vữa xi măng. Sàn gỗ ván cách nền. Kết cấu đỡ mái (vì kèo thép hình, xà gồ thép hộp). Mái lợp tôn màu sóng vuông hoặc tôn Fibrôximăng.		2.666.280	Vận dụng được cho tất cả các loại chuồng trại có tính chất và kết cấu tương tự.
65	Chuồng có kết cấu: Nền bê tông; móng, trụ, dầm BTCT. Móng băng xây đá hộc. Tường xây gạch bao quanh, xây trát vữa xi măng, quét vôi. Có hệ thống mương thoát phân, hồ chứa phân xây gạch, trát vữa xi măng. Kết cấu đỡ mái (vì kèo thép hình, xà gồ thép hộp). Mái lợp tôn màu sóng vuông hoặc tôn Fibrôximăng.		2.602.850	
66	Chuồng trại có kết cấu: Nền xi măng, trụ xây gạch hoặc trụ bê tông, mái ngói.		388.210	
67	Chuồng trại có kết cấu: Nền xi măng, khung gỗ, mái ngói.		363.560	
68	Chuồng trại có kết cấu: nền đất, khung gỗ, mái ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	299.560	
69	Chuồng trại có kết cấu: nền đất, khung gỗ, mái lợp tranh.		113.690	
70	Chuồng trại có kết cấu: móng, tường xây gạch, nền xi măng mái lợp Fibrôximăng.		676.350	
71	Chuồng trại có kết cấu: móng, tường xây gạch, nền xi măng, mái lợp ngói hoặc tôn.		622.110	
72	Chuồng trại có kết cấu: nền xi măng, cột gỗ, vách gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn.		459.320	
73	Chuồng trại có kết cấu: nền đất, vách ván, mái lợp ngói.		303.820	
74	Chuồng trại có kết cấu: nền đất, cột gỗ, vách ván, mái lợp tranh.		213.910	
75	Chuồng gà, sàn gỗ, vách gỗ, mái lợp tôn.		212.860	
76	Chuồng gà, nền đất, khung vách gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn.		132.360	
77	Chuồng vịt, nền xi măng, cột gỗ, vách tôn hoặc ván, không mái.		110.000	
78	Chuồng vịt, nền đất, cột gỗ, vách tôn hoặc ván, không mái.		70.000	
79	Chuồng gà, vịt che tạm sơ sài.		51.670	

NHÀ LÀM VIỆC - NHÀ CÔNG CỘNG				
80	Nhà làm việc 1 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch men ceramic. Tường xây gạch, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Mặt trước có sảnh ô văng ốp ngói vẩy mũi hài, dán phù điêu hoa văn. ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Trên sân mái BTCT lợp tôn màu sóng vuông.	đồng/m ²	5.183.740	<p>Vận dụng được cho các loại nhà công thự, công sở, công vụ... có tính chất và kết cấu tương tự.</p> <p>Nhà có chiều cao các tầng cao 3,6m, cứ 0,1m cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500 đồng/m² xây dựng.</p> <p>Chiều cao tối thiểu 3,6m, chiều cao tối đa 4,5m.</p>
81	Nhà làm việc 1 tầng: Móng xây đá hoặc gạch. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường chịu lực xây gạch, bả matic sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần simili hoặc thạch cao. Mặt trước ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn màu sóng vuông.	đồng/m ²	3.652.250	
82	Nhà làm việc 1 tầng: Móng xây đá hoặc gạch. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn sóng vuông.	đồng/m ²	2.120.760	
83	Nhà làm việc 2 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch men ceramic. Tường xây gạch, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Mặt trước có sảnh ô văng ốp ngói vẩy mũi hài, dán phù điêu hoa văn, ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Trên sân mái BTCT có mái che lợp tôn màu sóng vuông.	đồng/m ²	5.055.610	
84	Nhà làm việc 2 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần simili hoặc thạch cao. Mặt trước ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn lạnh.	đồng/m ²	4.588.200	
85	Nhà làm việc 2 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m ²	3.877.620	
86	Nhà làm việc 3 tầng trở lên, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc	đồng/m ²	4.971.380	

	đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sảnh ô văng ốp ngói vảy mũi hài, dán phù điêu hoa văn, ốp gạch men hoặc trát đá rữa. Trên sàn mái BTCT có mái che lợp tôn lạnh.			
87	Nhà làm việc 3 tầng trở lên, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón BTCT. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matíc, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần simili hoặc thạch cao. Mặt trước ốp gạch men hoặc trát đá rữa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn lạnh.	đồng/m ²	4.369.680	
88	Nhà làm việc 3 tầng trở lên, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m ²	3.824.730	
Nhà trực, bảo vệ - Nhà ở tập thể - Nhà trẻ mẫu giáo				
89	Nhà trực, bảo vệ: Nền lát gạch men, tường xây gạch, sơn vôi, cửa panô gỗ kính, sàn mái BTCT hoặc lợp ngói.	đồng/m ²	2.996.800	Vận dụng được cho các loại nhà... có tính chất và kết cấu tương tự
90	Nhà trực, bảo vệ: Nền lát gạch hoa xi măng, tường xây gạch, quét vôi, cửa sắt kính, Mái lợp ngói máy hoặc tôn sóng vuông.	đồng/m ²	2.398.430	
91	Nhà trực, bảo vệ: Nền láng vữa xi măng, tường xây gạch, quét vôi, cửa sắt kính, Mái lợp ngói máy hoặc tôn sóng vuông.	đồng/m ²	2.051.760	
Nhà kho - Cửa hàng - Hội trường - Ga ra xe				
92	Nhà kho, khung BTCT, tường xây, nền láng vữa xi măng, mái lợp ngói hoặc tôn màu sóng vuông.	đồng/m ²	2.066.580	Nhà có chiều cao 3,3m, cứ 0,1m cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 1.800 đồng/m ² xây dựng, chiều cao tối thiểu 3,3m, chiều cao tối đa 4,2m.
93	Nhà kho, khung sắt, tường xây, nền láng vữa xi măng, mái lợp ngói hoặc tôn màu sóng vuông.	đồng/m ²	1.881.910	
94	Nhà kho, tường xây, nền lát gạch thẻ, mái lợp ngói hoặc tôn màu sóng vuông.	đồng/m ²	1.758.800	
95	Cửa hàng, móng xây đá, nền láng vữa xi măng, tường xây gạch quét vôi, trần gỗ ván, máng thượng, mái lợp ngói hoặc tôn màu sóng vuông.	đồng/m ²	1.729.420	
96	Hội trường, nhà ăn tập thể: móng xây đá, nền láng vữa xi măng, tường xây gạch quét vôi, trần gỗ ván hoặc tấm nhựa, mái lợp ngói hoặc tôn màu sóng vuông.	đồng/m ²	2.563.820	

97	Ga ra ô tô, nền láng vữa xi măng, tường xây gạch quét vôi, mái lợp ngói hoặc tôn màu sồng vuông..	đồng/m ²	1.678.000	
98	Nền đắp đất, khung gỗ (vuông hoặc tròn $\theta 7 \div 10cm$), vách che bằng tôn kẽm, lợp tôn màu sồng vuông.	đồng/m ²	291.059	Vận dụng được cho các loại nhà... có tính chất và kết cấu tương tự.
99	Nền láng vữa xi măng, vách ván gỗ thường (che tạm sơ sài) mái tole kẽm sồng vuông.	đồng/m ²	232.785	
100	Nền đắp đất, khung gỗ (vuông hoặc tròn $\theta 7 \div 10cm$) che bạt mái tole kẽm.	đồng/m ²	226.514	
101	Nền đắp đất, vách ván gỗ thường, mái phủ bạt.	đồng/m ²	110.690	
102	Nền láng vữa xi măng, tường xây gạch thủ công 6 lỗ ≤ 150 (không trát), mái lợp tôn kẽm sồng vuông.	đồng/m ²	622.305	
103	Nền xếp gạch thủ công, tường xây gạch ≤ 150 (không trát), mái lợp tôn kẽm.	đồng/m ²	611.004	
104	Nền đắp đất, vách ván gỗ thường, mái lợp tôn kẽm	đồng/m ²	157.054	
105	Nền đất tự nhiên, vách ván gỗ thường che bạt, mái che bạt	đồng/m ²	130.690	
Nhà rộng và các công trình khác có kết cấu tương tự				
106	Sàn, dầm, khung BTCT, tường xây gạch sơn vôi, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m ²	2.919.690	Vận dụng được cho các loại nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa... có tính chất và kết cấu tương tự.
107	Sàn gỗ, dầm, khung BTCT, vách gỗ ván, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m ²	2.714.920	
108	Sàn gỗ, tường gỗ ván, khung gỗ, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m ²	2.204.040	
109	Sàn gỗ, vách tre nửa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tôn, mặt trước có trang trí điêu khắc chạm trổ.	đồng/m ²	2.004.520	
110	Sàn gỗ, vách tre nửa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tranh. Mặt trước có trang trí điêu khắc chạm trổ	đồng/m ²	1.753.470	
111	Sàn gỗ, vách tre nửa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tranh.	đồng/m ²	1.623.820	
Trường học				
112	Móng xây đá chẻ, nền láng vữa xi măng, tường xây gạch quét vôi, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ²	1.544.900	
113	Móng xây đá chẻ, nền lát gạch thè, tường xây gạch quét vôi, mái lợp tranh tre nửa lá.	đồng/m ²	800.000	

VẬT KIẾN TRÚC					
Bể nước					
114	Bể đúc BTCT, nền BTCT láng VXM.		1.154.570	Tính không thu hồi vật liệu.	
115	Bể xây gạch, khung kiềng BTCT, nền đổ bê tông lót láng vữa xi măng.	đồng/m ³ xây bể	974.240		
116	Bể thành xây gạch, móng xây đá hộc đá chẻ. Nền lát gạch, láng vữa xi măng.		793.900		
117	Bể thành xây gạch, nền lát gạch. Nền, thành láng vữa xi măng.		613.560		
118	a) Hầm Bioga, V ≤ 2m ³ .		đồng/m ³		1.375.000
	b) Hầm Bioga, V > 2m ³ .	đồng/m ³	2.017.000		
	c) Giếng thăm, hầm rút.	đồng/m ³	279.000		
	d) Hầm tự hoại.	đồng/m ³	2.151.200		
Mái hiên					
119	Khung thép, dàn thép, nền láng vữa xi măng, mái lợp tôn lạnh.	đồng/m ²	701.400		Vận dụng được cho tất cả các loại nhà mái vòm, mái che, nhà để xe máy, xe ô tô... có tính chất và kết cấu tương tự.
120	Khung thép, dàn thép, nền lát gạch thẻ (gạch Bát Tràng), mái lợp tôn lạnh.		630.760		
121	Khung thép, dàn thép, nền láng vữa xi măng, mái lợp tôn kẽm.		592.320		
122	Khung thép, dàn thép, nền láng vữa xi măng, mái lợp tôn nhựa.		583.620		
123	Khung thép, dàn thép, nền lát gạch thẻ (gạch Bát Tràng), mái lợp tôn kẽm.		574.910		
124	Khung thép, dàn thép, nền lát gạch thẻ (gạch Bát Tràng), mái lợp tôn nhựa.		522.430		
125	Khung gỗ, dàn gỗ, nền láng vữa xi măng, mái lợp tôn kẽm.		506.040		
126	Khung gỗ, dàn gỗ, nền đất, mái lợp tôn kẽm.		336.150		
127	Khung gỗ, dàn gỗ, nền đất, mái lợp tranh.		221.320		
Cổng - Tường rào - Bàng hiệu					
128	a) Trụ cổng đúc BTCT.	đồng/m ³	2.178.500	Tính không thu hồi vật liệu	
	b) Trụ cổng xây gạch.		1.625.870		
129	a) Cổng sắt đầy mở: khung sắt, song sắt.	đồng/m ²	595.390		
	b) Cổng sắt đầy mở: khung sắt, lưới B40.	đồng/m ²	350.000		
130	Cổng song gỗ, cánh đầy mở.	đồng/m ²	250.000		
131	Tường rào xây gạch có trụ bạ, cao trung bình 1,8m, trát VXM và có trang trí cầu kỳ.	đồng/m _d	597.450		
132	Tường rào xây gạch có trụ bạ, cao trung bình 1,8m, trát VXM có trang trí bình thường.	đồng/m _d	495.850		

133	Tường rào phần xây gạch cao khoảng $\leq 0,6\text{m}$, khung song sắt tròn hoặc sắt hộp cao trung bình $1,5\text{m}$. Trụ xây gạch hoặc trụ bê tông đúc sẵn.	đồng/m _d	429.260	Tính không thu hồi vật liệu
134	Hàng rào cọc sắt hộp 4 hoặc V4, khoảng cách cọc $\leq 2,5\text{m}$, kéo lưới B40 cao $1,5\text{m}$.	đồng/m _d	285.110	
135	Hàng rào lưới B40 cao $1,5\text{m}$; trụ gỗ tròn đường kính $(0,1\div 0,15)\text{m}$ hoặc gỗ hộp $(0,05\times 0,1)\text{m}$, khoảng cách trụ $\leq 3,0\text{m}$.	đồng/m _d	216.220	
136	Hàng rào trụ xây gạch độc lập, sắt hộp 4 hoặc V4 gắn lưới B40 tạo thành khung, cao bình quân $1,5\text{m}$.	đồng/m _d	267.950	
137	Hàng rào trụ bê tông đúc sẵn $(0,15\times 0,15)\text{m}$ khoảng cách trụ $\leq 3,0\text{m}$, khung sắt hộp hoặc V4 gắn lưới B40 cao trung bình $1,5\text{m}$.	đồng/m _d	262.030	
138	Hàng rào kẽm gai đan ô vuông $(0,15\times 0,15)\text{m}$, cọc sắt hộp 4 hoặc V4, khoảng cách cọc $3,0\text{m}$, cao trung bình $1,5\text{m}$.	đồng/m _d	225.400	
139	Hàng rào kẽm gai ô vuông $(0,15\times 0,15)\text{m}$, trụ bê tông đúc sẵn $(0,15\times 0,15)\text{m}$, khoảng cách trụ $\leq 3,0\text{m}$ cao trung bình $1,5\text{m}$	đồng/m _d	243.230	
140	Hàng rào kẽm gai ô vuông $(0,15\times 0,15)\text{m}$, khoảng cách cọc gỗ $\leq 3,0\text{m}$, cao bình quân $1,5\text{m}$	đồng/m _d	155.090	
141	Hàng rào hàng trụ gỗ tròn cao trung bình 1m , khoảng cách trụ gỗ $\leq 2,5\text{m}$, có thanh ngang bằng gỗ liên kết giữa các trụ.	đồng/m _d	29.770	
142	Hàng rào le, nửa, cao trung bình 1m		19.130	
143	Hàng rào hàng trụ gỗ tròn các loại cao trung bình 1m , khoảng cách trụ $\leq 2,5\text{m}$, kéo kẽm gai hoặc thép $\text{Ø } 3\div 4$ theo phương liên kết giữa các trụ, khoảng cách mỗi dây:			
	- Vườn nhà: $a \leq 200$	đồng/m _d	43.660	
	- Rẫy ruộng: $a \geq 250$	đồng/m _d	30.570	
	Hàng rào tre gỗ:			
	- Vườn nhà	đồng/m _d	38.100	
- Rẫy ruộng	đồng/m _d	26.660		
144	a) Tường rào cột BTCT lắp ghép, tường lắp lưới B40.	đồng/m ²	185.000	Tường rào chi tính bồi thường diện tích phần xây. Đối với lưới B40, kẽm gai dùng để rào thì hỗ trợ công tháo dỡ 29.000 đồng/m ² .
	b) Tường rào cọc sắt, tường lắp lưới B40.	đồng/m ²	165.000	
	c) Tường rào cột BT lắp ghép, tường lắp kẽm gai.	đồng/m ²	155.000	
	d) Tường rào cọc sắt lắp ghép, tường lắp kẽm gai.	đồng/m ²	140.000	
145	Trụ bê tông cốt thép đúc sẵn kích thước $0,15\times 0,15 \times (2,0\div 2,4)\text{m}$. Trường hợp trụ bê tông cốt thép đúc sẵn kích thước $(0,12\times 0,12)\text{m}$ thì tính 85% của đơn giá này.	đồng/trụ	124.170	Tính thu hồi vật liệu

146	a) Kệ bếp nấu ăn:			
	- Kệ bếp bằng đá granit	đồng/m ²	621.000	
	- Kệ bếp ốp gạch men.	đồng/m ²	307.000	
	b) Tủ bếp bằng gỗ (gỗ dân dụng):			
	Tủ trên bếp cao 0,7m -0,8m; sâu 0,35m-0,4m.	đồng/m _d	1.800.000	
	Tủ dưới bếp cao 0,8m, sâu 0,6m.	đồng/m _d	1.000.000	
	c) Tủ bếp bằng nhôm kính			
	Tủ trên bếp cao 0,7m - 0,8m, sâu 0,35m - 0,4m.	đồng/m _d	900.000	
	Tủ dưới bếp cao 0,8m, sâu 0,6m.	đồng/m _d	700.000	
147	a) Xây tường bằng gạch rỗng có chiều dày tường ≤ 10cm, vữa xi măng.	đồng/m ²	110.000	
	b) Xây tường bằng gạch rỗng có chiều dày tường > 10cm, ≤ 15cm, vữa xi măng.	đồng/m ²	160.000	
	c) Cột thép, khung sườn bằng thép, lợp tôn màu.	đồng/m ²	325.000	
	d) Mái che có kết cấu dạng vòm, lợp tôn màu.	đồng/m ²	245.000	
	d) Cột bê tông đúc sẵn hoặc gỗ, khung sườn bằng gỗ, lợp tôn màu.	đồng/m ²	305.000	
	e) Cột, khung sườn bằng gỗ, lợp tôn màu.	đồng/m ²	252.000	
	g) Khung gỗ hoặc bời lồi, mái tole, nền láng xi măng.	đồng/m ²	225.000	
Giếng nước: đường kính Ø = 1m, sâu bình quân 15m				
148	Giếng đúc buy BTCT, nền bê tông lót đá hoặc gạch vỡ, láng vữa xi măng.		944.300	Tinh không thu hồi vật liệu
149	Giếng không đúc buy, xây thành bằng gạch, nền bê tông lót đá hoặc gạch vỡ láng vữa xi măng.		538.720	
150	Giếng không đúc buy, xây thành bằng gạch, nền đệm cát lót gạch thẻ hoặc ống.	đồng/m _s	515.350	
151	Giếng không đúc buy, xây thành bằng gạch, nền đất.		511.900	
152	Giếng không đúc buy, không xây thành, nền đất.		450.000	
Giếng khoan				
Sâu trung bình s ≤ 100m, giếng có nước, đang sử dụng phục vụ sinh hoạt, sản xuất: Chi phí bao gồm công lắp đặt + hao phí thiết bị dụng cụ khi tháo dỡ.				
153	Chi phí di dời, lắp đặt lại hệ thống bồn nước Inox (năm riêng lẻ không thuộc hệ thống cấp nước của nhà vệ sinh)	15%	Giá bồn nước + các phụ kiện kèm theo	Tinh thu hồi vật liệu để sử dụng lại.
	Máy bơm chìm: W = 1HP	máy	1.200.000	

	Máy bơm chìm: W = 3HP	máy	2.700.000	
	Ống nhựa PVC dẫn nước: Ø = 34	m	12.300	
	Công khoan + ống chống Ø = 114	ms	300.000	
	Bồn chứa nước V = 1.000 lít (<i>bồn nằm</i>)	Bồn	3.118.000	
	Bồn chứa nước V = 2.000 lít (<i>bồn nằm</i>)	Bồn	6.163.000	
Sân nền, đường dân sinh				
154	Sân đường, lớp mặt bê tông sỏi 1x2 M150 [#] dày 50÷70, lót bê tông sỏi 4x6 M50 [#] dày 100.		225.530	
155	Sân đường, mặt láng vữa xi măng M75 [#] , lót bê tông sỏi 4x6 M50 [#] dày 100.	đồng/m ²	192.980	
156	Sân đường, lát gạch bát trắng lót đệm cát.		144.110	
157	Sân đường, mặt lát gạch thẻ, lót đệm cát.		100.880	
158	Đường đất phục vụ riêng hộ gia đình, rộng 4÷5m (<i>có rãnh và khuôn đường</i>).	đồng/m _d	250.540	
Sân, đường thảm nhựa				
159	Sân đường, lớp mặt bê tông nhựa (<i>dày 5 ÷ 7cm</i>), lớp lót cấp phối đá dăm (<i>dày ≤ 30cm</i>)	đồng/m ²	280.000	
Sân đường, cấp phối đá dăm, lót nhựa dính bám, láng nhựa 3 lớp.				
160	Dày > 10cm	đồng/m ²	160.000	
	Dày ≤ 10cm		128.000	
Sân đường, cấp phối đá dăm, lót nhựa dính bám, láng nhựa 2 lớp.				
161	Dày > 10cm	đồng/m ²	128.230	
	Dày ≤ 10cm		99.480	
Ao hồ nuôi trồng thủy sản, bể cảnh hòn non bộ				
162	Ao tự nhiên (<i>tận dụng địa hình cải tạo lại để nuôi trồng thủy sản</i>)	đồng/m ²	37.980	
Ao đào (<i>có mặt nước thoáng để nuôi trồng thủy sản</i>)				
163	Chiều sâu trung bình (<i>tính từ mặt đất tự nhiên</i>) < 1 m	đồng/m ³	66.540	
	Chiều sâu trung bình (<i>tính từ mặt đất tự nhiên</i>) ≥ 1 m		95.060	
<p>* Đối với ao bị thu hồi một phần mà phần còn lại có thể xử lý, cải tạo để tiếp tục sử dụng lại thì được bồi thường phần đã thu hồi. Ngoài ra được tính bồi thường thêm 30% của diện tích ao còn lại để có kinh phí xử lý, cải tạo và tiếp tục sử dụng.</p> <p>* Đối với ao bị thu hồi một phần mà phần còn lại không thể cải tạo xử lý được thì được bồi thường toàn bộ phần còn lại.</p>				
Hòn non bộ lắp dựng, chế tác trên hồ đúc sẵn				
164	a) Phụ kiện lắp đặt cho 1 cấu kiện: Tháp hình chóp, tượng, nhà sàn, cầu nổi, 1 máy bơm nước mi ni tạo dòng, điện chiếu sáng nhà khói màu.	cấu kiện	900.000	Bao gồm chi phí lắp đặt.

	<p>b) Hòn non bộ lắp dựng trên hồ đúc sẵn, bề nước tự xây, tạo hình mỹ thuật có chủ đề liên kết từ đá san hô hoặc các loại vật liệu khác, có các phụ kiện kèm theo như Mục 164a.</p> <p>+ Đối với vật kiến trúc mang tính chất nghệ thuật trang trí như hòn non bộ đắp bằng đá san hô.</p> <p>+ Đối với vật kiến trúc mang tính chất nghệ thuật trang trí như hòn non bộ đắp bằng các loại vật liệu khác được tính bằng 70% đơn giá trên.</p>	đồng/m ³	840.000	
	c) Chi phí công tháo dỡ, di chuyển và lắp đặt lại đối với hòn non bộ lắp dựng, chế tác trên hồ đúc sẵn và trên hồ cá kiếng tự xây.	cấu kiện	15%	
Hồ cá cảnh tự xây có gắn hòn non bộ				
165	a) Hồ xây gạch dày ≤ 150, giằng tường bê tông cốt thép, lán VXM cá thành và đáy; xây theo kiểu dáng tạo hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện.	đồng/m ²	910.894	Hồ xây tại mục C, nếu thành hồ ốp gạch men thì lấy đơn giá mục này cộng 150.000 đ/m ² .
	b) Hồ xây gạch dày ≤ 150, giằng tường bê tông cốt thép, đáy lán VXM, thành ốp gạch men; xây theo kiểu dáng tạo hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện.	đồng/m ²	967.827	
	c) Hồ xây trên nền nhà cũ tận dụng tường cũ hoặc xây mới; lán VXM cá thành và đáy; tạo dáng hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện.	đồng/m ²	502.825	
Công thoát nước - mương thoát nước - Tháo dỡ đường ống nước				
166	<p>Cống đúc buy tròn, hộp bằng BTCT, tính không thu hồi vật liệu:</p> <p>* Chiều sâu chôn cống tính từ mặt đất tự nhiên xuống đến lưng cống khoảng ≤ 0,4m.</p>			Đơn giá này làm cơ sở để tính chi phí hỗ trợ công di dời, lắp đặt lại đối với từng loại ống cống.
	a) Ø < 30cm	đồng/m _d	380.000	
	b) Ø < 40cm		480.000	
	c) Ø < 60cm		750.000	
	d) Ø < 80cm		1.100.000	
	đ) Ø < 120cm		2.500.000	
	e) Ø < 150cm		3.300.000	
<p>* Cống tận dụng lại thì chỉ tính công di dời, lắp đặt lại thì được lấy bằng:</p> <p>30 cm < Ø < 80cm: 30%</p> <p>100 cm ≤ Ø < 150cm: 50%</p>				Bao gồm chi phí vật liệu, nhân công, máy
167	Cống xây gạch	đồng/m _d	408.870	
168	Cống dưới dạng cầu gỗ ván bắc qua, ván dày ≥ 2cm	đồng/m ²	269.570	

169	Mương thoát nước (xây gạch sâu 0,3m; rộng 0,5m)	đồng/m _d	285.900	
170	Mương thoát nước (đào đất sâu 0,3m; rộng 0,5m)	đồng/m _d	25.410	
171	Đường ống nước (ống thép Ø = 60 ÷ 150; đào 0,5 x 0,75 x 1m)	đồng/m _d	160.080	
172	Đường ống nước (ống nhựa Ø = 90 ÷ 200; đào 0,5 x 0,75 x 1m)	đồng/m _d	102.050	
173	Đường ống nước (thép tráng kẽm Ø 60)	đồng/m _d	96.060	
174	Đường ống nước (ống nhựa Ø 27)	đồng/m _d	16.217	
	Đường ống nước (ống nhựa Ø 34)		21.284	
	Đường ống nước (ống nhựa Ø 42)		27.651	
	Đường ống nước (ống nhựa Ø 49)		35.517	
	Đường ống nước (ống nhựa Ø 60)		38.011	
Đập tràn - Đập thủy lợi nhỏ				
175	Bảng bê tông	đồng/m ³	1.772.310	Tính không thu hồi vật liệu
176	Bảng đá chẻ, đá hộc		1.113.450	
177	Bảng rọ đá		976.640	
178	Bảng đất đắp		131.810	
Lò gạch ngói				
179	Lò gạch, kích thước bình quân 5x2,5x2,5m; tường dày 0,335m; móng dày 0,555m; sâu 1m.	đồng/lò	16.350.000	Tính không thu hồi vật liệu
Giàn để trồng hoa màu, dây leo, cây cảnh (Bầu, bí, mướp, hoa củ quả...):				
180	Giàn sử dụng trụ bê tông cốt thép đúc sẵn; khung bằng thép hộp, đan bằng dây kẽm gai hoặc dây thép Ø2- Ø4, phủ lưới nhựa đúng theo quy cách theo và có cây sinh trưởng thì được tính bồi thường theo đơn giá dưới đây; trường hợp giàn chưa có cây sinh trưởng thì hỗ trợ công tháo dỡ là 14.132đồng/m ² và người dân tự thu hồi vật liệu.			
	Giàn trụ bê tông cốt thép đúc sẵn (0,15x0,15)m, cao ≥ 1,8m; khoảng cách giữa các trụ ≤ 4,0. Hệ giàn bằng thép hộp tạo thành khung ô vuông ≤ 1,0m, đan dây thép hoặc rai cây gỗ, căng lưới để dây leo phát triển.	đồng/m ² giàn	100.260	Tính thu hồi vật liệu
181	Giàn lắp dựng trụ thép hộp vuông ≥ 30 hoặc Ø ≥ 42, cao ≥ 1,8m; khoảng cách giữa các trụ ≤ 4,0m, hệ giàn bằng thép hộp tạo thành khung ô vuông ≤ 1,0m, đan dây thép và căng lưới để dây leo phát triển.	đồng/m ² giàn	79.030	Tính không thu hồi vật liệu
182	Giàn gỗ (kết cấu giống như mục 181 hoặc 182 nhưng toàn bộ lắp dựng bằng gỗ).		59.060	
183	Giàn tre nứa		35.720	

Cổng chào				
Cổng xây, đúc				
184	a) Trụ cổng có lõi BTCT, sơn vôi hoặc quét vôi, có ốp lát gạch trang trí hoặc dán phù điêu, hoa văn.	đồng/m ³ trụ	2.317.130	Tính không thu hồi vật liệu
	b) Trụ cổng xây gạch, sơn vôi hoặc quét vôi, có ốp lát gạch trang trí hoặc dán phù điêu, hoa văn		1.729.340	
Cổng khung đàn thép: Chỉ tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển di dời và lắp đặt lại, có cộng thêm phần chi phí hao mòn vật liệu, phụ kiện hư hỏng, khôi phục lại như ban đầu. Có 2 loại cổng: Loại lớn: rộng 4,5 ÷ 6m, cao: 5 ÷ 6m (kích thước lọt lòng) Loại nhỏ: rộng 3,0 ÷ 4,5m, cao: 4 ÷ 5m (kích thước lọt lòng)				
a) Trụ sắt hộp vuông 40mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sùron				
- Loại lớn		đồng/cổng	1.171.000	
- Loại nhỏ			761.000	
b) Trụ sắt V50mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sùron				
- Loại lớn		đồng/cổng	1.456.000	
- Loại nhỏ			946.000	
c) Trụ sắt tròn Ø 78mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sùron				
- Loại lớn		đồng/cổng	1.523.000	
- Loại nhỏ			990.000	
d) Trụ sắt tròn Ø 90mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sùron				
- Loại lớn		đồng/cổng	1.658.000	
- Loại nhỏ			1.078.000	
Trạm xăng dầu				
186	Nhà mái che: Móng, trụ BTCT, mái lợp tôn sóng vuông, bán kèo, khung kèo, xà gỗ, dầm trần thép hộp; Trần tôn lạnh phẳng; Hệ thống điện, chống sét, chống tĩnh điện, chống sét van thờ,...	đồng/m ² xây dựng	2.596.000	
187	Riêng đối với các bộ phận, thiết bị gắn liền với trạm xăng chỉ tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển di dời và lắp đặt lại, có cộng thêm phần chi phí hao mòn vật liệu thiết bị, phụ kiện hư hỏng khi tháo dỡ để khôi phục lại như ban đầu.			
a) Cột bơm		đồng/cột	11.250.000	
b) Bồn chứa xăng dầu				
- Loại lớn ($\geq 10m^3$)		đồng/cái	12.750.000	
- Loại nhỏ ($< 10m^3$)			8.290.000	
c) Hệ thống thiết bị chữa cháy (hệ thống).		đồng	3.750.000	
d) Hệ thống thiết bị đường ống cấp xăng dầu + phụ kiện.			3.375.000	

Bảng hiệu - Pa nô - Hộp đèn				
Các loại bảng hiệu, pa nô, hộp đèn: Chỉ tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển đi dời và lắp đặt lại, có cộng thêm phần chi phí hao mòn vật liệu, phụ kiện hư hỏng khi tháo dỡ vận chuyển lắp dựng để khôi phục lại như ban đầu.				
188	a) Bảng xi nhanh 2 mặt chữ, khung sắt + bảng tôn + chân trụ sắt (<i>vận dụng được đối với hộp đèn, đồng/m² hộp</i>).	đồng/m ² bảng	112.500	
	b) Bảng xi nhanh 1 mặt chữ, khung sắt + bảng tôn + chân trụ sắt.		93.750	
189	Bảng panô áp phích (<i>gắn liền với đất</i>) bằng bê tông, xây gạch, sơn vôi, kẻ chữ (<i>kiếm làm...</i>).	đồng/bảng	8.531.000	
Điện thờ - Trang thờ				
190	Điện thờ: Tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển hiện vật và bồi thường xây dựng lại, có cộng thêm phần chi phí xây dựng nơi thờ tạm và chi phí về tâm linh.	đồng/m ² xây dựng	5.937.840	
Các trang thờ: Tùy theo kết cấu và sử dụng VL xây dựng được lấy như sau:				
191	a) Mái BTCT dán ngói mũi hài (<i>ngói vảy</i>), tường xây, sơn vôi, nền lát đá cẩm thạch (<i>hay đá granit</i>), trụ BTCT.	đồng/trang thờ	360.000	Chi tính chi phí công tháo dỡ, vận chuyển và lắp dựng lại có cộng thêm phần chi phí hao mòn hư hỏng vật liệu, chi phí xây dựng nơi thờ tạm và chi phí về tâm linh.
	b) Mái lợp ngói vảy, tường xây sơn vôi (<i>hoặc quét vôi</i>), nền BTCT lát gạch hoa, gạch men, trụ BTCT.		270.000	
	c) Mái lợp ngói vảy, tường xây, quét vôi lăn sơn, đan BTCT lóng vừa xi măng, trụ BTCT.		258.000	
	d) Mái lợp ngói, tường xây, quét vôi lăn sơn nền BTCT lóng vừa xi măng, trụ xây.		249.000	
	d) Mái lợp tôn, tường xây quét vôi lăn sơn nền BTCT lóng vừa xi măng, trụ xây.		240.000	
	e) Mái lợp tôn, tường gỗ ván, nền BTCT lóng vừa xi măng, trụ xây.		180.000	
	g) Mái lợp tôn, tường gỗ ván, đan BTCT lóng vừa xi măng, trụ gỗ.		150.000	
	h) Mái lợp tôn, không tường, trụ gỗ đỡ sàn ván.		120.000	
	i) Mái cốt ép. tranh tre nửa lá... (<i>hoặc không mái</i>), không tường, sàn gỗ ván, trụ gỗ.		90.000	
CHI PHÍ DI CHUYỂN MỎ MẢ				
Mộ				
192	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chi, sơn vôi. Đầu trụ đặt hoa sen tráng men. Trụ đỡ, sàn mái che: BTCT trát vừa xi măng sơn vôi hoặc trát đá mài. Mái nghiêng am thờ: BTCT dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá Granit hay cẩm thạch 40x60. Ốp gạch men 20x25 bề mặt. Nền lát gạch men Ceramic 30x30.			

	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	36.470.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên.		27.730.000	
193	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chỉ, sơn vôi. Đầu trụ đặt hoa sen trắng men. Mái nghiêng am thờ: BTCT dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá Granit hay cẩm thạch 40x60. Ốp gạch men 20x25 bề mặt. Nền lát gạch men ceramic 30x30.			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	27.520.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên.		21.110.000	
194	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chỉ, sơn vôi. Đầu trụ đặt hoa sen trắng men. Mái nghiêng am thờ: BTCT dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá granit hay cẩm thạch 40x60. Trát đá mài bề mặt. Nền lát gạch men ceramic 30x30.			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	23.140.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên.		17.810.000	
195	Móng, trụ, tường bao quanh trong và ngoài, am thờ xây gạch chỉ, quét vôi. Lắp đặt bia xây gạch trát vữa xi măng hay đúc bê tông 40x60			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	13.020.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên.		9.990.000	
196	Móng tường bao quanh xây gạch chỉ, quét vôi. Lắp đặt bia xây gạch trát vữa xi măng hay đúc bê tông 40x60			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	7.620.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên.		4.950.000	
197	Móng đất, không xây tường bao quanh nhưng có mái che khung gỗ mái lợp tôn			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	2.950.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên.		2.250.000	
198	Mộ đất, không xây tường bao quanh (<i>không có mái che</i>)			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	2.450.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên.		1.750.000	
Mộ và nhà mồ				
Mộ và nhà mồ đang nuôi				
199	Chi phí bốc dùi			
	a) Loại có thời gian chôn dưới 2 năm (<i>hài cốt đầu tiên</i>)	đồng/1 hài cốt	2.117.740	
	b) Loại có thời gian chôn từ 2 năm trở lên (<i>hài cốt đầu tiên</i>)		1.323.590	
c) Nếu hòm có nhiều hài cốt chôn chung thì công bốc dùi từ hài cốt thứ hai được tính	586.630			
Mộ và nhà mồ đã bỏ nuôi				
200	Chi phí bốc dùi			
	a) Hài cốt đầu tiên	đồng/1 hài cốt	958.970	
b) Nếu 1 mộ có nhiều hài cốt chôn chung thì công bốc dùi từ hài cốt thứ hai được tính	425.030			
201	Chi phí làm lễ bỏ mả và lễ bỏ nhà mồ.	đồng/mộ, nhà mồ	2.442.530	Có 1 hoặc nhiều hài cốt.

II. Một số trường hợp cụ thể khác

1. Các loại nhà trong đơn giá đã tính bao gồm điện nước, trong trường hợp điện âm tường thì đơn giá được nhân hệ số tăng 1,01.

2. Tường rào xây gạch cao trên 1,5m thì đơn giá phần xây cao trên 1,5m được nhân tính bằng: Mã đơn giá x chiều cao tăng thêm/1,5m x hệ số tăng thêm 1,05.

3. Đơn giá các loại nhà có kết cấu xây tường gạch dày 15cm: Chênh lệch đơn giá của nhà có tường dày 220 và tường 150 (các kết cấu khác giống nhau) là 40.000 đồng/m² xây dựng, chênh lệch đơn giá của nhà có tường 100 và tường 150 (các kết cấu khác giống nhau) là 50.000 đồng/m² xây dựng.

- Công trình tạm được tính cho chiều cao tối thiểu khoảng 2.0m, chiều cao tối đa khoảng 2.5m; chiều cao trong khoảng 2.5m đến 3.0m thì tăng thêm 18.000 đồng/m².

4. Đối với các huyện, đơn giá bồi thường các hạng mục nhà, công trình xây dựng có sử dụng vật liệu xây dựng được nhân với hệ số bù cước vận chuyển như sau:

- Huyện Đắk Hà:	$K_{vc} = 1,016$	- Huyện Đắk Tô:	$K_{vc} = 1,035$
- Huyện Ngọc Hồi:	$K_{vc} = 1,050$	- Huyện Tu Mơ Rông:	$K_{vc} = 1,079$
- Huyện Sa Thầy:	$K_{vc} = 1,025$	- Huyện Kon Rẫy:	$K_{vc} = 1,032$
- Huyện Đắk Glei:	$K_{vc} = 1,091$	- Huyện KonPlông:	$K_{vc} = 1,048$
- Thành phố Kon Tum:	$K_{vc} = 1,000$	- Huyện Ia H'Drai:	$K_{vc} = 1,105$

5. Cách tính diện tích bồi thường các loại nhà như sau:

- Nhà khung chịu lực, sàn BTCT: Diện tích bồi thường là tổng diện tích sàn.

- Các loại nhà khác: Diện tích bồi thường là tổng diện tích phủ bì mép tường bao. Phần diện tích hành lang, ban công, sảnh, sê nô được tính trong diện tích sàn.

6. Cách tính chiều cao nhà như sau:

- Đối với nhà có trần: Chiều cao nhà được tính từ mặt nền nhà đến cốt của trần nhà (nhà có trần áp theo mái thì chiều cao nhà được tính như nhà không trần).

- Đối với nhà không trần: Chiều cao nhà được tính từ mặt nền nhà đến cốt tường bắt đầu xây thu hồi mái (giăng tường phá sét) trừ đi 10 cm. / u